TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:**22/2021**/HNGĐ – ST
Ngày:28/4/2021
"V/v Tranh chấp ly hôn và nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH SÓC TRĂNG

***Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: **Ông Kim Sa Pha**

Các hội thẩm nhân dân:

- Ông Lâm Ngọc Hà
- Ông Nguyễn Văn Ngư

Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thị Cẩm Vân – Thư ký Toà án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

***Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa*:** Bà Huỳnh Mộng Kiều – Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 309/2020/TLST – HNGĐ ngày 11/12/2020; Về việc *"Tranh chấp ly hôn và nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 48/2021/QĐST – HNGĐ ngày 11 tháng 3 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 43/2021/QĐST – HNGĐ ngày 30 tháng 3 năm 2021; giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị P, sinh năm 1986. Địa chỉ: ấp A1, xã L, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng (Có đơn xin vắng mặt).

- *Bị đơn:* Anh Trần Văn Đ, sinh năm 1984. Địa chỉ: ấp T, xã A, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo đơn khởi kiện ngày 07 tháng 12 năm 2020, các chứng cứ có trong hồ sơ nguyên đơn chị Nguyễn Thị P trình bày:*

Chị P với anh Trần Văn Đ cưới nhau năm 2008, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, được Ủy ban nhân dân xã L, huyện Mỹ Tú cấp giấy chứng nhận kết hôn số 171, Quyển số II/2009. Sau khi cưới, vợ chồng sống chung bên gia đình chị P tại ấp Tân Phước A1, xã Long Hưng, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng. Thời gian đầu cuộc sống hôn nhân hạnh phúc và có với nhau 02 con chung tên Trần Huy K, sinh ngày 18/11/2009 và Trần Trọng K1, sinh ngày 24/10/2013. Đến thời gian về sau vợ chồng thường xay ra mâu thuẫn, cự cãi nhau do bất đồng quan điểm, mâu thuẫn vợ chồng không hàn gắn được, cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc, nên tháng 8/2017 anh Đ bỏ về bên gia đình anh Đ ở và vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Nay giữa chị với anh Đ

không còn tình cảm với nhau, không thể hàn gắn lại tình cảm vợ chồng để tiếp tục chung sống với nhau nên yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết được ly hôn với anh Trần Văn Đ theo quy định của pháp luật.

- Về con chung: Hai cháu Trần Huy K và Trần Trọng K1 do chị trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng từ nhỏ cho đến nay, nên yêu cầu được quyền tiếp tục nuôi hai con sau khi ly hôn, không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn anh Trần Văn Đ được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, các thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, phiên hòa giải và giấy triệu tập tham gia phiên tòa nhưng không có ý kiến trả lời cho Tòa án biết đối với yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Nguyễn Thị P và cũng như vắng mặt tại các phiên họp kiểm tra, giao nộp, công khai chứng cứ, phiên hòa giải và phiên tòa xét xử sơ thẩm.

** Tại phiên tòa kiểm sát viên phát biểu ý kiến:*

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án; Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Tuy nhiên, nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, còn bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Về nội dung vụ án đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Nguyễn Thị P, cho chị P được ly hôn với anh Đ theo quy định của pháp luật, còn con chung hai cháu Trần Huy K và Trần Trọng K1 giao cho chị P tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành sau khi ly hôn, không đặt ra xem xét đối với việc cấp dưỡng nuôi con do chị P không yêu cầu. Về tài sản chung, nợ chung không có, các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà. Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn chị Nguyễn Thị P có đơn xin xét xử vắng mặt, còn bị đơn anh Trần Văn Đ được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Xét thấy, nguyên đơn chị P có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt là phù hợp với quy định của pháp luật, còn bị đơn anh Đ được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn chị Nguyễn Thị P và bị đơn anh Trần Văn Đ theo quy định.

[2] Về nội dung vụ án: Chị Nguyễn Thị P với anh Trần Văn Đ cưới nhau năm 2008, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, được cấp giấy

chứng nhận kết hôn số 171, Quyển số II/2009. Sau khi cưới, vợ chồng sống chung bên gia đình chị P tại ấp A1, xã L, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng. Thời gian đầu cuộc sống hôn nhân hạnh phúc và có với nhau 02 con chung, nhưng sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên xảy ra cự cãi với nhau do bất đồng quan điểm dẫn đến cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc. Đến tháng 8/2017 anh Đ bỏ về bên gia đình anh Đ sinh sống và vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Nay chị P xác định không còn tình cảm với anh Đ và không thể hàn gắn lại tình cảm vợ chồng để sống chung với nhau, nên làm đơn yêu cầu xin ly hôn. Từ đó các bên phát sinh tranh chấp.

[3] Về hôn nhân: Xét thấy, chị Nguyễn Thị P với anh Trần Văn Đ cưới nhau năm 2008, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, được Ủy ban nhân dân xã L, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận kết hôn số 171, Quyển số II/2009, nên quan hệ hôn nhân giữa chị P với anh Đ là hợp pháp, được pháp luật bảo vệ khi có phát sinh tranh chấp. Theo ý kiến trình bày của chị P, trong cuộc sống hôn nhân giữa chị với anh Đ thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, đến năm 2017 cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc nên anh Đ đã bỏ về nhà cha mẹ ruột của anh Đ ở, ly thân với chị cho đến nay gần 04 năm, không hàn gắn lại tình cảm vợ chồng. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải để tạo điều kiện cho các đương sự hàn gắn lại tình cảm vợ chồng nhưng chị P cương quyết ly hôn, không đồng ý hàn gắn lại tình cảm vợ chồng và làm đơn yêu cầu Tòa án không tiến hành thủ tục hòa giải vì giữa chị với anh Đ không còn tình cảm, không còn ai quan tâm đến ai. Xét yêu cầu xin ly hôn của chị P đối với anh Đ thì thấy, đến thời điểm hiện nay mâu thuẫn hôn nhân giữa chị P với anh Đ đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, tình trạng hôn nhân không thể kéo dài và giữa chị P với anh Đ đã sống ly thân hơn 04 năm, không hàn gắn được tình cảm vợ chồng để tiếp tục sống chung với nhau. Nên Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị P đối với anh Trần Văn Đ.

[4] Về con chung: Chị P với anh Đ có hai con chung cháu Trần Huy K, sinh ngày 18/11/2009 và Trần Trọng K1, sinh ngày 24/10/2013. Xét thấy, tại biên bản ghi nhận ý kiến ngày 29/12/2020 thì hai cháu có nguyện vọng được tiếp tục ở với mẹ (chị P) sau khi cha mẹ ly hôn và hai cháu do chị P là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng từ nhỏ cho đến nay, còn anh Đ không có ý kiến hoặc phản đối về yêu cầu được quyền tiếp tục con của chị P, nên Hội đồng xét xử thống nhất giao cháu hai con chung cho chị P được quyền tiếp tục nuôi dưỡng sau khi ly hôn là phù hợp điều kiện thực tế và quy định tại Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình.

- *Về cấp dưỡng nuôi con:* Do chị P không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Không có, các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí sơ thẩm: Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; khoản 4 Điều 147 của

Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 chị Nguyễn Thị P phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định là 300.000 đồng.

[7] Ý kiến phát biểu của kiểm sát viên tại phiên tòa hôm nay về thủ tục tố tụng và nội dung giải quyết vụ án là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 238; Điều 271; khoản 1, 3 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Áp dụng: Điều 51; Điều 53; khoản 1 Điều 56; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuyên xử:

1/ Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị P được ly hôn với anh Trần Văn Đ.

2/ Về con chung: Giao hai cháu Trần Huy K, sinh ngày 18/11/2009 và Trần Trọng K1, sinh ngày 24/10/2013 cho chị Nguyễn Thị P tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành.

Anh Trần Văn Đ được quyền thăm nom con chung, không ai được quyền ngăn cản.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Do chị Nguyễn Thị P không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

3/ Về tài sản chung, nợ chung: Không có, các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4/ Về án phí: Chị Nguyễn Thị P phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0008475 ngày 07/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, chị P đã nộp xong.

5/ Báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại vụ án theo trình tự, thủ tục phúc thẩm.

6/ Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- VKSND huyện Châu Thành;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- Chi cục T.H.A DS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;

- UBND xã L;
- Lưu hồ sơ.

Kim Sa Pha